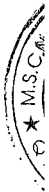


**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty
Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017





**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited Tel : + 84 24 3831 5100
8th Floor, CornerStone Building Fax: + 84 24 3831 5090
16 Phan Chu Trinh Street ey.com
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 61316724/19039538 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 2 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**EY**Building a better
working world**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.5 và Thuyết minh số 19 của báo cáo tài chính hợp nhất. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước chính thức phê duyệt. Do đó, số liệu về các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Phùng Mạnh Phú
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.414.396.727.591	2.761.547.732.172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	189.375.414.120	103.572.688.236
111	1. Tiền		68.979.894.354	53.287.556.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.395.519.766	50.285.131.358
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.181.991.303.868	1.761.181.501.693
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.181.991.303.868	1.761.181.501.693
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.186.208.739	306.753.391.354
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	127.421.830.516	170.511.104.288
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	59.241.324.798	42.140.114.325
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.114.222.916	11.630.334.336
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	118.890.684.211	107.751.692.644
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2,7,8	(37.481.853.702)	(25.279.854.239)
140	IV. Hàng tồn kho	9	721.424.398.391	567.442.784.576
141	1. Hàng tồn kho		735.844.842.074	570.189.941.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.420.443.683)	(2.747.157.244)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.419.402.473	22.597.366.313
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.217.102.641	3.922.794.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.341.944.670	18.433.854.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	860.355.162	240.717.276

1103
 EI
 HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.292.787.199.736	2.553.321.787.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.914.018.471	74.458.330.367
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	53.907.578.334	66.274.782.464
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.027.440.137	8.313.182.113
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8	(21.000.000)	(129.634.210)
220	II. Tài sản cố định		253.354.587.460	274.007.920.398
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	231.210.416.658	249.828.826.877
222	Nguyên giá		887.331.034.208	857.910.694.538
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(656.120.617.550)	(608.081.867.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.144.170.802	24.179.093.521
228	Nguyên giá		46.858.251.080	46.803.251.080
229	Giá trị hao hao lũy kế		(24.714.080.278)	(22.624.157.559)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	171.656.858.099	183.754.549.169
231	1. Nguyên giá		225.511.719.448	233.123.739.826
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(53.854.861.349)	(49.369.190.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	167.328.860.684	241.438.664.270
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	147.363.482.467	200.755.714.417
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	19.965.378.217	40.682.949.853
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.594.423.463.439	1.734.953.680.273
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	1.574.786.630.650	1.715.075.612.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	19.636.832.789	19.878.068.121
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.109.411.583	44.708.643.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	44.365.805.863	44.258.421.952
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	743.605.720	450.221.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.707.183.927.327	5.314.869.519.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		711.885.618.719	1.382.636.866.815
310	I. Nợ ngắn hạn		680.813.315.268	1.333.853.382.911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	84.279.847.233	105.789.398.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.584.951.046	26.896.953.272
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	189.450.065.481	303.485.907.690
314	4. Phải trả người lao động		50.042.948.456	50.431.993.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	20.975.779.928	16.919.577.500
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.597.829.324	5.082.318.317
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	115.791.696.667	640.912.245.165
320	8. Vay ngắn hạn	21	167.508.709.843	167.752.702.680
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	14.581.487.290	16.582.286.371
330	II. Nợ dài hạn		31.072.303.451	48.783.483.904
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	11.565.376.405	8.704.336.476
338	2. Vay dài hạn	21	14.040.289.058	37.632.940.358
341	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	31.3	5.466.637.988	2.446.207.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.995.298.308.608	3.932.232.653.177
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.994.197.531.298	3.930.969.057.908
411	1. Vốn cổ phần đã góp		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.287.497.070	1.591.717.162
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.988.594.208	1.439.592.624
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.418.743.755.351	364.746.973.329
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lũ lũy kế) đến cuối kỳ trước		358.254.396.567	(8.157.222.381)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này		1.060.489.358.784	372.904.195.710
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	69.128.832.384	63.141.922.508
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.100.777.310	1.263.595.269
431	1. Nguồn kinh phí		137.587.738	242.999.197
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		963.189.572	1.020.596.072
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.707.183.927.327	5.314.869.519.992

Trần Minh Hiệp
Người lập

Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

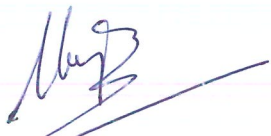
Đơn vị tính: VND

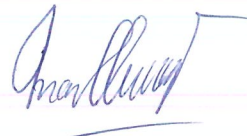
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.891.668.168.167	672.080.108.775
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(2.815.002.545)	(6.348.182)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.888.853.165.622	672.073.760.593
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.625.296.237.709)	(589.003.041.093)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.556.927.913	83.070.719.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	125.606.891.620	43.027.509.128
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.831.568.344)	(3.928.226.144)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.481.995.913)	(2.921.504.158)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết		1.012.853.065.775	349.596.653.638
25	9. Chi phí bán hàng	28	(75.895.269.605)	(20.249.070.944)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(214.260.339.029)	(67.692.964.119)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.101.029.708.330	383.824.621.059
31	12. Thu nhập khác	29	15.676.073.240	5.200.864.201
32	13. Chi phí khác	29	(6.702.197.340)	(2.862.116.937)
40	14. Lợi nhuận khác	29	8.973.875.900	2.338.747.264
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.110.003.584.230	386.163.368.323

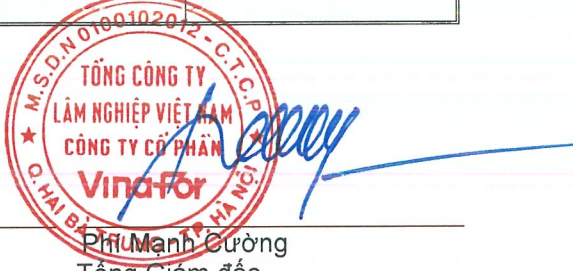
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(16.088.271.981)	(3.253.417.404)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(2.727.046.589)	(2.335.957.373)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.091.188.265.660	380.573.993.546
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22.1	1.080.300.360.843	377.899.125.125
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	10.887.904.817	2.674.868.421
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.030	1.074
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	3.030	1.074


Trần Minh Hiệp
Người lập


Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán


Phạm Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.110.003.584.230	386.163.368.323
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	74.149.461.212	28.737.349.038
03	Các khoản dự phòng		23.766.651.692	5.584.829.466
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		186.891.844	(1.744.386.257)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.140.904.762.240)	(438.507.740.856)
06	Chi phí lãi vay	27	8.481.995.913	2.921.504.158
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.683.822.651	(16.845.076.128)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		14.548.233.671	(61.015.511.439)
10	Tăng hàng tồn kho		(112.025.236.862)	(212.398.916.781)
11	Tăng các khoản phải trả		16.458.045.625	259.134.296.828
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(401.691.901)	5.244.331.108
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.705.249.499)	(1.989.902.586)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(13.259.343.622)	(6.586.661.324)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	320.435.038
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.555.674.077)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(57.257.094.014)	(34.137.005.284)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.318.536.079)	(17.272.613.169)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.152.277.425	232.445.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.508.306.245.898)	(425.597.752.191)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.082.772.802.673	228.782.350.813
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		809.987.719.796	201.170.257.960
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		463.960.442.351	8.561.458.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		820.248.460.268	(4.123.852.305)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp từ cổ đông không kiểm soát)		3.764.670.000	-
32	Khoản nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		(528.106.579.783)	(1.620.814.208.133)
33	Tiền thu từ đi vay		567.523.131.563	184.816.181.657
34	Tiền trả nợ gốc vay		(594.215.018.912)	(162.105.725.532)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu (bao gồm lợi nhuận chuyển về cho ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước và cổ tức chi trả cho cổ đông không kiểm soát)		(126.209.727.404)	(143.721.848.597)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(677.243.524.536)	(1.741.825.600.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ		85.747.841.718	(1.780.086.458.194)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ		103.572.688.236	1.883.659.146.430
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.884.166	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	4	189.376.414.120	103.572.688.236


Trần Minh Hiệp
Người lập


Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán


Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018